TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST Ngày 13/8/2019 V/v "Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Phạm Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về *"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Kim T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 82 Quốc lộ 1A, khóm 2, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Đàm Thanh N, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà 76 ấp V, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 06/3/2019 (BL 01) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lê Kim T trình bày:

Năm 1999, bà T kết hôn với ông Đàm Thanh N, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, bà T và ông N sống chung tại số nhà 76 ấp V, xã L, thị xã V. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, bà T với ông N đã có 02 con chung là em Đàm Nhật B (Nam), sinh ngày 01/01/1999 và Đàm Thị N (Nữ), sinh ngày 01/01/2002. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, ông N thiếu trách nhiệm và có hành vi bạo lực gia đình nên tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Từ năm 2015, bà T đã chuyển đi sinh sống tại khóm 2, Phường C, thành phố S và không còn sống chung với ông N. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết, không công nhận quan hệ sống chung giữa bà T với ông N là vợ chồng.

Về con chung: Em Đàm Nhật B đã trưởng thành, hiện đang làm công tại Thành phố Hồ Chí Minh nên bà T không yêu cầu giải quyết quyền nuôi dưỡng; đối với em Đàm Thị N, đang sống cùng bà T và có nguyện vọng sống với mẹ, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng em N, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Trích lục khai sinh của em Đàm Nhật B và Đàm Thị N.

- Đối với bị đơn Đàm Thanh N: Mặc dù đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông N không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng ông N không hợp tác, từ chối nhận văn bản tố tụng, có ý kiến *"Xử sao thì xử"* và đều vắng mặt không có lý do tại các phiên họp hòa giải, Tòa án đã Thông báo kết quả phiên họp nêu trên cho ông Đàm Thanh N và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 30/7/2019, bị đơn N vẫn cố tình vắng mặt, không chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tòa án đã ghi lời khai để xem xét nguyện vọng của em Đàm Thị N, tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã L để xác định quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng và điều kiện của các đương sự.

Bà T, ông N không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ đã giao nộp và Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà T với ông N là vợ chồng; giao cho bà T nuôi dưỡng em Đàm Thị N, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung; quyết định về án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Kim T khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với ông Đàm Thanh N là vợ chồng, giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 53, 14, 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 7 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của bà T; bản sao Trích lục khai sinh của em B và em N do bà T giao nộp (BL 02-07) cũng như việc không phản đối của ông N và kết quả xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã L (BL 24); đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử kết luận bà T với ông N có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, đã có 02 con chung là sự thật.

Đến thời điểm hiện nay, mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng bà T, ông N vẫn không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông N.

Bà T, ông N đã có 02 con chung là em Đàm Nhật B và Đàm Thị N. Tại thời điểm xét xử vụ án, em B đã thành niên và có khả năng lao động; em N đã trên 7 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ; em N đang sống cùng bà T và có nguyện vọng tiếp tục được sống với mẹ; mặt khác, bà T đã làm công nhân cho doanh nghiệp, thu nhập ổn định khoảng trên 07 triệu đồng/tháng, không thuộc trường hợp có khó khăn về điều kiện nuôi dưỡng và cũng yêu cầu được nuôi con,. Vì vậy, căn cứ vào Điều 15, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng em N; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản nợ chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, buộc bà T chịu 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 53, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Kim T với ông Đàm Thanh N.

2. Về quyền nuôi con: Giao cho bà Lê Kim T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là em Đàm Thị N (Nữ), sinh ngày 01/01/2002. Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T, về việc không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con. Trong thời gian bà T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của em N, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản nợ chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0007838 ngày 07/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bà Lê Kim T có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; ông Đàm Thanh N có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CHU ĐỨC CHƯƠNG

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.